



**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**MỤC LỤC**

**Trang**

|                                        |         |
|----------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4 - 5   |
| Báo cáo tài chính                      |         |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7   |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 32 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/01/2015 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

*Vốn điều lệ: 2.400.000.000.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 366.771.459.148 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.6255656
- Fax: (84) 0511.3633991
- Website: [www.evni.vn](http://www.evni.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 17 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015     |
| • Ông Nguyễn Nam Thắng   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16/01/2015   |
| • Ông Võ Văn Thành       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2014     |
| • Ông Hoàng Xuân Quý     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 |
| • Ông Trương Quang Minh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015     |
|                          |            | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013     |

### Ban Kiểm soát

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18/04/2014     |
| • Ông Đồng Quốc Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 |
| • Bà Đinh Hải Ninh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                     |                            |
|-------------------------|---------------------|----------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015   |
|                         | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/08/2011   |
|                         |                     | Miễn nhiệm ngày 16/01/2015 |
| • Ông Nguyễn Nam Thắng  | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 15/07/2011   |
|                         |                     | Miễn nhiệm ngày 16/01/2015 |
| • Ông Hoàng Xuân Quý    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015   |
|                         | kiếm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2011   |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-04-2016

SỐ CT: 1732 Quyển số: 01 SCT/BS



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thị Chung



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 104/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/02/2016, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty ghi nhận giá trị vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 theo chi phí thực tế phát sinh của dự án (số tiền 231.146.788.190 đồng) trong khi các cổ đông sáng lập của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thừa nhận phần vốn góp là giá trị mà Công ty đã thực hiện cho dự án tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xem xét được phần vốn góp tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu có giá trị là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị ghi nhận khoản đầu tư này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính. Mặt khác, chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 đến thời điểm 31/12/2015 (số tiền 766.890.760 đồng) hiện còn theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (mã số 417) mà chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

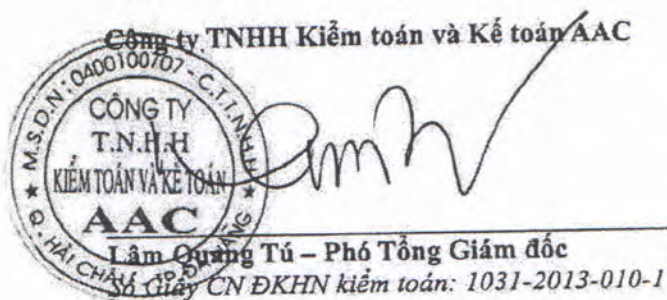
2. Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 29, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 31/12/2015 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện SeKong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", số tiền: 15.209.162.069 đồng và khoản mục "Thuế GTGT được khấu trừ", số tiền: 678.979.682 đồng. Hiện nay, Công ty đang đề nghị chính phủ Lào cho phép ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện dự án Nậm Mô 1. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang tìm kiếm các đối tác để cùng hợp tác hoặc chuyển giao dự án thủy điện Sekong và Nậm Mô 1. Do đó, việc Công ty có thu hồi được các khoản chi phí đã đầu tư hay không còn tùy thuộc vào kết quả của quá trình đàm phán, hợp tác hoặc chuyển giao 2 dự án nêu trên.
3. Như đã trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 7, chi phí tư vấn lập đề án "Kết nối lưới điện Việt Nam - Lào - Campuchia giai đoạn đến năm 2025" hiện được theo dõi với nội dung "Chi chờ xử lý" tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán (số tiền: 784.500.000 đồng). Đây là giá trị quyết toán phải trả cho Viện Năng lượng về việc giao thầu tư vấn lập đề án. Tuy nhiên, ngày 28/12/2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định dừng triển khai đề án và giao cho Ban Điều hành đàm phán với Viện Năng lượng để giảm giá trị quyết toán trước khi có quyết định xử lý vào chi phí.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18a, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 21/01/2015, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 366.771.459.148 đồng.



*Handwritten signature*

Lê Vĩnh Hà - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 2 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư  
 số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>56.168.417.452</b>  | <b>70.879.725.161</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.272.260.481</b>   | <b>2.930.899.812</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 52.260.481             | 100.899.812            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 1.220.000.000          | 2.830.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>41.800.000.000</b>  | <b>42.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6a          | 41.800.000.000         | 42.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>5.201.668.000</b>   | <b>18.109.951.821</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | -                      | 88.005.000             |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 7           | 5.201.668.000          | 18.021.946.821         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>1.610.571.425</b>   | <b>1.499.322.471</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 8           | 1.610.571.425          | 1.499.322.471          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>6.283.917.546</b>   | <b>6.339.551.057</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 9           | 31.298.729             | 26.983.720             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 5.836.612.171          | 5.903.909.937          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 10          | 7.349.246              | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | 408.657.400            | 408.657.400            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>355.632.066.558</b> | <b>355.485.777.209</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>46.807.247.493</b>  | <b>47.610.542.793</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 8.671.247.493          | 9.474.542.793          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 13.544.091.334         | 13.585.184.449         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (4.872.843.841)        | (4.110.641.656)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 38.136.000.000         | 38.136.000.000         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 38.174.721.745         | 38.174.721.745         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (38.721.745)           | (38.721.745)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>37.678.030.875</b>  | <b>38.704.446.226</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 13          | 37.678.030.875         | 38.704.446.226         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>271.146.788.190</b> | <b>269.146.788.190</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 14          | 231.146.788.190        | 231.146.788.190        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 6b          | 40.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>24.000.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | 24.000.000             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>411.800.484.010</b> | <b>426.365.502.370</b> |

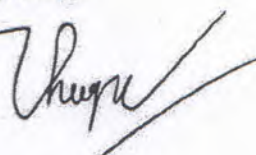


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>37.234.508.252</b>  | <b>52.088.471.712</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>37.234.508.252</b>  | <b>52.088.471.712</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15a         | 36.056.354.028         | 50.845.130.849         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16a         | 533.640.799            | 418.505.420            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | -                      | 95.768.168             |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 629.613.425            | 717.465.915            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 17          | 14.900.000             | 11.601.360             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>374.565.975.758</b> | <b>374.277.030.658</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>374.565.975.758</b> | <b>374.277.030.658</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 18          | 366.771.459.148        | 366.771.459.148        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 366.771.459.148        | 366.771.459.148        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | 18          | 766.890.760            | 837.515.760            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 18          | 7.027.625.850          | 6.668.055.750          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.668.055.750          | 5.439.989.439          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 359.570.100            | 1.228.066.311          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>411.800.484.010</b> | <b>426.365.502.370</b> |

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trương Quang Minh**  
 Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Kế toán trưởng**  
  
**Hoàng Xuân Quý**

**Người lập**  
  
**Phạm Thị Thủy**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 19          | 2.559.404.697        | 1.789.065.359        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 2.559.404.697        | 1.789.065.359        |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 20          | 2.260.371.497        | 1.187.919.079        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>299.033.200</u>   | <u>601.146.280</u>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 21          | 5.977.676.508        | 6.270.256.329        |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 22          | 4.515.667            | -                    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>            | 23    |             | 4.515.667            | -                    |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                    | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 23          | 5.443.546.811        | 5.338.839.502        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>828.647.230</u>   | <u>1.532.563.107</u> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 24          | 10.909.091           | 10.909.091           |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 25          | 246.040.376          | -                    |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>(235.131.285)</u> | <u>10.909.091</u>    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>593.515.945</u>   | <u>1.543.472.198</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 26          | 233.945.845          | 315.405.887          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>359.570.100</u>   | <u>1.228.066.311</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 27          | 10                   | 33                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    |             | 10                   | 33                   |



Tổng Giám đốc

*Trương Quang Minh*

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

*Hoàng Xuân Qui*

Hoàng Xuân Qui

Người lập

*Phạm Thị Thủy*

Phạm Thị Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 VND           | Năm 2014 VND            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 593.515.945            | 1.543.472.198           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                        |                         |
| - Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT                                                              | 02    | 11          | 803.295.300            | 803.252.120             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (5.735.761.157)        | (6.270.256.329)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 22          | 4.515.667              | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động                                                | 08    |             | (4.334.434.245)        | (3.923.532.011)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 13.625.163.587         | (12.453.247.247)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 8           | (111.248.954)          | (1.255.878.997)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (14.828.820.292)       | 12.993.346.098          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 19.684.991             | 96.991.137              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (4.515.667)            | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | 10          | (337.063.259)          | (222.893.035)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | <b>(5.971.233.839)</b> | <b>(4.765.214.055)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                                 | 21    |             | -                      | (160.621.048)           |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                            | 22    |             | -                      | 72.000.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | 6           | (83.500.000.000)       | (100.934.700.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24    | 6           | 81.700.000.000         | 60.934.700.000          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                      | 3.553.570.000           |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 7; 21       | 6.112.594.508          | 4.012.319.773           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | <b>4.312.594.508</b>   | <b>(32.522.731.275)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                        |                         |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    |             | (1.658.639.331)        | (37.287.945.330)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 5           | 2.930.899.812          | 40.218.845.142          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | -                      | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 5           | 1.272.260.481          | 2.930.899.812           |



**Tổng Giám đốc**  
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Kế toán trưởng**

Hoàng Xuân Quý

**Người lập**

Phạm Thị Thủy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/01/2015 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 33) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

#### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh và được theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### Dự phòng

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 30                          |
| Máy móc, thiết bị        | 10                              |
| Phương tiện vận tải      | 6                               |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng Website     | Đã khấu hao hết                 |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao                  |

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khe ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                          | 5.354.000            | 76.409.000           |
| Tiền gửi ngân hàng                | 46.906.481           | 24.490.812           |
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 1.220.000.000        | 2.830.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.272.260.481</b> | <b>2.930.899.812</b> |

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### a. Ngắn hạn

|                                                    | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng | 41.800.000.000        | 42.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>41.800.000.000</b> | <b>42.000.000.000</b> |

#### b. Dài hạn

|                                       | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng | -                     | 38.000.000.000        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 24 tháng | 40.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>40.000.000.000</b> | <b>38.000.000.000</b> |

### 7. Phải thu khác ngắn hạn

|                                  | 31/12/2015           |          | 01/01/2015            |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Lãi dự thu                       | 4.400.168.000        | -        | 4.535.086.000         | -        |
| Công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế | 12.000.000           | -        | 15.000.000            | -        |
| Chi chờ xử lý (*)                | 784.500.000          | -        | -                     | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 5.000.000            | -        | -                     | -        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam       | -                    | -        | 13.461.800.821        | -        |
| Tạm ứng                          | -                    | -        | 10.060.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.201.668.000</b> | <b>-</b> | <b>18.021.946.821</b> | <b>-</b> |

(\*) Đây là chi phí tư vấn lập đề án “Kết nối lưới điện Việt Nam – Lào – Campuchia giai đoạn đến 2015 có xét triển vọng đến năm 2025” thực hiện theo văn bản số 3177/EVN-KH ngày 01/7/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty đã ký hợp đồng tư vấn lập đề án với Viện năng lượng. Ngày 05/6/2009, EVN đã có văn bản 2292/EVN-ĐT về việc nghiệm thu đề án; Theo đó, EVN đã phối hợp với Viện năng lượng tổ chức nghiệm thu, quyết toán đề án. Hồ sơ tài liệu liên quan cũng đã được chuyển giao cho cơ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

quán thực hiện Dự án mới (là Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia). Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần đề nghị EVN thanh toán chi phí tư vấn lập Đề án nêu trên nhưng không nhận được phản hồi. Ngày 28/12/2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc dừng triển khai đề án và giao cho Ban Điều hành đàm phán với Viện năng lượng để giảm giá trị quyết toán. Kết quả đàm phán sẽ báo cáo Hội đồng Quản trị để xem xét quyết định. Do đó, số tổn thất do ngừng thực hiện Đề án phụ thuộc vào giá trị quyết toán sau đàm phán với Viện Năng lượng.

### 8. Hàng tồn kho

|                                                                                                                                        | 31/12/2015           |          | 01/01/2015           |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                                                                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Chi phí SX, KD dở dang<br>+ Tư vấn giám sát gói thầu<br>"Hệ thống cấp nước thô GĐ1"<br>thuộc Trung tâm điện lực<br>Duyên Hải, Trà Vinh | 1.610.571.425        | -        | 1.499.322.471        | -        |
| + Tư vấn giám sát gói thầu<br>"Khu quản lý vận hành GĐ1"<br>thuộc Trung tâm điện lực<br>Duyên Hải, Trà Vinh                            | 744.429.980          | -        | 811.152.013          | -        |
| + Tư vấn QLDA lập quy<br>hoạch KTTN thủy điện tại Lào,<br>Campuchia và quy hoạch<br>ĐNLD 3 nước Việt Nam - Lào -<br>Campuchia          | 866.141.445          | -        | 598.866.985          | -        |
|                                                                                                                                        | -                    | -        | 89.303.473           | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                            | <b>1.610.571.425</b> | <b>-</b> | <b>1.499.322.471</b> | <b>-</b> |

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                         | 31/12/2015        | 01/01/2015        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí bảo hiểm xe ôtô, trụ sở Công ty | 31.298.729        | 26.983.720        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>31.298.729</b> | <b>26.983.720</b> |

### 10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                            | Đầu kỳ              | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ       |
|----------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (95.768.168)        | 233.945.845             | 337.063.259             | 7.349.246        |
| <b>Cộng</b>                | <b>(95.768.168)</b> | <b>233.945.845</b>      | <b>337.063.259</b>      | <b>7.349.246</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu kỳ              | 9.468.469.952                    | 297.272.727                | 3.342.007.200                       | 477.434.570                         | 13.585.184.449        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | -                                   | 41.093.115                          | 41.093.115            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>9.468.469.952</b>             | <b>297.272.727</b>         | <b>3.342.007.200</b>                | <b>436.341.455</b>                  | <b>13.544.091.334</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu kỳ              | 899.173.202                      | 86.173.703                 | 2.692.555.884                       | 432.738.867                         | 4.110.641.656         |
| Khấu hao trong kỳ      | 330.466.368                      | 29.802.216                 | 424.323.900                         | 18.702.816                          | 803.295.300           |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | -                                   | 41.093.115                          | 41.093.115            |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.229.639.570</b>             | <b>115.975.919</b>         | <b>3.116.879.784</b>                | <b>410.348.568</b>                  | <b>4.872.843.841</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                       |
| Số đầu kỳ              | 8.569.296.750                    | 211.099.024                | 649.451.316                         | 44.695.703                          | 9.474.542.793         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.238.830.382</b>             | <b>181.296.808</b>         | <b>225.127.416</b>                  | <b>25.992.887</b>                   | <b>8.671.247.493</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.188.556.325 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2015.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 12. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử<br>dụng đất(*)<br>VND | Quyền sử dụng<br>Website<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | 38.136.000.000                 | 38.721.745                      | 38.174.721.745        |
| Mua trong kỳ           | -                              | -                               | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                              | -                               | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>38.136.000.000</b>          | <b>38.721.745</b>               | <b>38.174.721.745</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | -                              | 38.721.745                      | 38.721.745            |
| Khấu hao trong kỳ      | -                              | -                               | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                              | -                               | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                       | <b>38.721.745</b>               | <b>38.721.745</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | 38.136.000.000                 | -                               | 38.136.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>38.136.000.000</b>          | <b>-</b>                        | <b>38.136.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m<sup>2</sup>. Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 38.721.745 đồng.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                    | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5               | 22.468.868.806        | 22.468.868.806        |
| Dự án thủy điện SeKong                             | 8.287.575.321         | 8.287.575.321         |
| Dự án thủy điện Nậm Mô 1                           | 6.921.586.748         | 6.921.586.748         |
| Dự án thủy điện Nậm Thơm 1                         | -                     | 240.697.853           |
| Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia | -                     | 785.717.498           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>37.678.030.875</b> | <b>38.704.446.226</b> |

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2015 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 8.190.086.794 đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

|                                      | Địa điểm  | Số tiền<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------|----------------------|
| Dự án Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 | Campuchia | 5.191.997.418        |
| Dự án Thủy điện SeKong               | Campuchia | 980.578.985          |
| Dự án Thủy điện Nậm Mô 1             | Lào       | 2.017.510.391        |
| <b>Cộng</b>                          |           | <b>8.190.086.794</b> |

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21 tháng 01 năm 2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

### 14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                          | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư tài chính dài hạn khác            |                        |                        |
| - Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*) | 231.146.788.190        | 231.146.788.190        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>231.146.788.190</b> | <b>231.146.788.190</b> |

(\*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế... : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 26 “Các cam kết đầu tư”); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2015 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 ngày 12/06/2015. Theo nội dung báo cáo số 11/BC-EVNI-NĐD.HSS2 ngày 19/6/2015 của người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế, Đại hội đồng cổ đông Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thông qua một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2014: Trong năm 2014, dự án được cấp vốn 81,97 triệu USD, trong đó 20 triệu USD là vốn góp và 61,97 triệu USD là vốn vay ngân hàng.

2/ Thông qua kế hoạch công tác và đầu tư năm 2015 với tổng chi phí dự kiến là 164,26 triệu USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2014: Đến ngày 31/12/2014, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

| Chỉ tiêu                      | Đơn vị tính: USD |  |
|-------------------------------|------------------|--|
|                               | 31/12/2014       |  |
| Tổng tài sản                  | 193.800.622      |  |
| Tổng nợ phải trả              | 62.778.320       |  |
| Vốn chủ sở hữu do cổ đông góp | 131.022.343      |  |
| + Vốn cổ phần                 | 1.000.000        |  |
| + Thặng dư vốn cổ phần        | 121.063.200      |  |
| + Dự trữ pháp định            | 100.000          |  |
| + Lợi nhuận chưa phân phối    | 8.859.143        |  |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

**15. Phải trả người bán**

**a. Ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 | 34.331.574.794        | 34.331.574.794        |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 | 1.082.330.081         | 1.082.330.081         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3 | -                     | 2.239.168.756         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 | 123.675.153           | 11.346.307.218        |
| FrontLine Consulting Services Ltd      | -                     | 1.336.250.000         |
| Viện năng lượng                        | 509.500.000           | 509.500.000           |
| Phải trả khác                          | 9.274.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>36.056.354.028</b> | <b>50.845.130.849</b> |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

| Mối quan hệ                       |                | 31/12/2015         | 01/01/2015            |
|-----------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3 | Công ty đầu tư | -                  | 2.239.168.756         |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4 | Công ty đầu tư | 123.675.153        | 11.346.307.218        |
| <b>Cộng</b>                       |                | <b>123.675.153</b> | <b>13.585.475.974</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Người mua trả tiền trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                   | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3 | 533.640.799        | 418.505.420        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>533.640.799</b> | <b>418.505.420</b> |

**b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

|                                   | Mối quan hệ    | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|-----------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3 | Công ty đầu tư | 533.640.799        | 418.505.420        |
| <b>Cộng</b>                       |                | <b>533.640.799</b> | <b>418.505.420</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                   | 31/12/2015        | 01/01/2015        |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí tiền điện | 14.900.000        | 11.601.360        |
| <b>Cộng</b>       | <b>14.900.000</b> | <b>11.601.360</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014        | 366.771.459.148           | 856.265.760                   | 5.439.989.439                           |
| Tăng trong năm              | -                         | -                             | 1.228.066.311                           |
| Giảm trong năm              | -                         | 18.750.000                    | -                                       |
| <b>Số dư tại 31/12/2014</b> | <b>366.771.459.148</b>    | <b>837.515.760</b>            | <b>6.668.055.750</b>                    |
| Số dư tại 01/01/2015        | 366.771.459.148           | 837.515.760                   | 6.668.055.750                           |
| Tăng trong năm              | -                         | -                             | 359.570.100                             |
| Giảm trong năm              | -                         | 70.625.000                    | -                                       |
| <b>Số dư tại 31/12/2015</b> | <b>366.771.459.148</b>    | <b>766.890.760</b>            | <b>7.027.625.850</b>                    |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 21/01/2015 Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 366.771.459.148 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                            | Tỉ lệ          | 31/12/2015             | Tỉ lệ          | 01/01/2015             |
|--------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Tổng Công ty Phát điện 1                   | 22,12%         | 81.145.029.148         | 22,12%         | 81.145.029.148         |
| Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại              | 19,30%         | 70.800.000.000         | 19,30%         | 70.800.000.000         |
| NH TMCP An Bình                            | 10,31%         | 37.800.000.000         | 10,31%         | 37.800.000.000         |
| TCT CP XNK và Xây dựng VN                  | 6,54%          | 24.000.000.000         | 6,54%          | 24.000.000.000         |
| TCT Nhà nước MTV Điện lực Dầu khí Việt Nam | 7,85%          | 28.800.000.000         | 7,85%          | 28.800.000.000         |
| Tập đoàn Cao su VN                         | 11,78%         | 43.200.000.000         | 11,78%         | 43.200.000.000         |
| TCT Viễn thông Quân đội                    | 3,93%          | 14.400.000.000         | 3,93%          | 14.400.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư Bắc Hà                   | 1,64%          | 6.000.000.000          | 1,64%          | 6.000.000.000          |
| TCT Điện lực Miền Bắc                      | 1,31%          | 4.800.000.000          | 1,31%          | 4.800.000.000          |
| TCT Điện lực Miền Nam                      | 2,04%          | 7.500.000.000          | 2,04%          | 7.500.000.000          |
| TCT Điện lực Miền Trung                    | 1,31%          | 4.800.000.000          | 1,31%          | 4.800.000.000          |
| TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh                | 1,96%          | 7.200.000.000          | 1,96%          | 7.200.000.000          |
| TCT Điện lực TP Hà Nội                     | 1,96%          | 7.200.000.000          | 1,96%          | 7.200.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng        | 0,65%          | 2.400.000.000          | 0,65%          | 2.400.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng          | 0,74%          | 2.700.000.000          | 0,74%          | 2.700.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình        | 0,74%          | 2.700.000.000          | 0,74%          | 2.700.000.000          |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2          | 0,86%          | 3.150.000.000          | 0,86%          | 3.150.000.000          |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3          | 0,86%          | 3.150.000.000          | 0,86%          | 3.150.000.000          |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4          | 0,29%          | 1.050.000.000          | 0,29%          | 1.050.000.000          |
| Các cổ đông thể nhân khác                  | 3,81%          | 13.976.430.000         | 3,81%          | 13.976.430.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>100,00%</b> | <b>366.771.459.148</b> | <b>100,00%</b> | <b>366.771.459.148</b> |

### c. Cổ phiếu

|                                                      | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                      | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 36.677.146 | 36.677.146 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 36.677.146 | 36.677.146 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 36.677.146 | 36.677.146 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 36.677.146 | 36.677.146 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 36.677.146 | 36.677.146 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |            |            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                 | 31/12/2015                  | 01/01/2015                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                  | 6.668.055.750               | 5.439.989.439               |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 359.570.100                 | 1.228.066.311               |
| Phân phối lợi nhuận                             | -                           | -                           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b><u>7.027.625.850</u></b> | <b><u>6.668.055.750</u></b> |

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                                                             | Năm 2015                    | Năm 2014                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát                                                                                           | 1.675.794.696               | 698.156.267                 |
| - Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GD1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh                         | 1.217.236.648               | 640.540.540                 |
| - Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GD 1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh                         | 458.558.048                 | 57.615.727                  |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý dự án                                                                                      | (207.299.091)               | -                           |
| - Dịch vụ quản lý dự án lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLD 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia | (207.299.091)               | -                           |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                                                                                                | 1.090.909.092               | 1.090.909.092               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                 | <b><u>2.559.404.697</u></b> | <b><u>1.789.065.359</u></b> |

**20. Giá vốn hàng bán**

|                                                                                                                             | Năm 2015                    | Năm 2014                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát                                                                                             | 1.675.794.696               | 698.156.267                 |
| - Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GD1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh                         | 1.217.236.648               | 640.540.540                 |
| - Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GD 1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh                         | 458.558.048                 | 57.615.727                  |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý dự án                                                                                        | 89.303.473                  | -                           |
| - Dịch vụ quản lý dự án lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLD 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia | 89.303.473                  | -                           |
| Giá vốn cho thuê văn phòng                                                                                                  | 495.273.328                 | 489.762.812                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                 | <b><u>2.260.371.497</u></b> | <b><u>1.187.919.079</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 5.977.676.508        | 5.978.156.329        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | -                    | 60.000.000           |
| Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu | -                    | 232.100.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.977.676.508</b> | <b>6.270.256.329</b> |

### 22. Chi phí tài chính

|                 | Năm 2015         | Năm 2014 |
|-----------------|------------------|----------|
| Chi phí lãi vay | 4.515.667        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>4.515.667</b> | <b>-</b> |

### 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                                                                                 | Năm 2015             | Năm 2014             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ                                                                        | 163.187.271          | 244.983.259          |
| Lương và các khoản trích theo lương                                                                             | 2.894.661.000        | 2.883.198.015        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                | 578.136.804          | 578.136.804          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, phí dịch vụ bảo vệ, phí tư vấn pháp lý, phí bảo hiểm xe ô tô...)      | 536.818.213          | 445.854.939          |
| Chi phí bằng tiền khác (phí, lệ phí, công tác phí, chi phí ăn ca, chi phí dự lễ khởi công dự án Hạ Sê San 2...) | 1.270.743.523        | 1.186.666.485        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                     | <b>5.443.546.811</b> | <b>5.338.839.502</b> |

### 24. Thu nhập khác

|                       | Năm 2015          | Năm 2014          |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thu tiền cho thuê đất | 10.909.091        | 10.909.091        |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.909.091</b> | <b>10.909.091</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí khác**

|                                                                             | Năm 2015           | Năm 2014 |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| Chi phí nghiên cứu, phát triển DA Thủy Điện Nậm Thơm                        | 244.822.878        | -        |
| Chi phí QLDA lập đề án dự án "Lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia" | 1.217.498          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>246.040.376</b> | <b>-</b> |

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                           | Năm 2015           | Năm 2014           |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 593.515.945        | 1.543.472.198      |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                   | 576.213.279        | 33.557.236         |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi tính thuế TNDN) | 576.213.279        | 325.657.236        |
| - Thủ lao HDQT, BKS kiêm nhiệm                            | 168.000.000        | 168.000.000        |
| - CP khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng    | 157.657.236        | 157.657.236        |
| - CP nghiên cứu, phát triển dự án Nậm Thơm 1              | 244.822.878        | -                  |
| - CP QLDA lập DA kết nối lưới điện VN-Lào-Campuchia       | 1.217.498          | -                  |
| - Chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ góp thiếu     | 4.515.667          | -                  |
| Điều chỉnh giảm                                           | -                  | 292.100.000        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                   | 1.169.729.224      | 1.577.029.434      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>233.945.845</b> | <b>315.405.887</b> |

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                         | Năm 2015    | Năm 2014      |
|---------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 359.570.100 | 1.228.066.311 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế  | -           | -             |
| - Điều chỉnh tăng                                       | -           | -             |
| - Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)            | -           | -             |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông     | 359.570.100 | 1.228.066.311 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 36.677.146  | 36.677.146    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>10</b>   | <b>33</b>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 272.749.983          | 521.619.467          |
| Chi phí nhân công                | 3.271.726.000        | 3.535.726.000        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 803.295.300          | 803.252.120          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 819.361.863          | 733.920.301          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.648.034.116        | 2.188.119.690        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.815.167.262</b> | <b>7.782.637.578</b> |

### 29. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là "MoU") của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã có công văn số 131/CV-EVNI-TH ngày 29/05/2015 gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn và đã được chấp nhận gia hạn đến 30/06/2016 theo văn bản số 0988.MME ngày 06/07/2015. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng.
- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê San 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 31/12/2015, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

- (a) Dự án thủy điện Sê Kông: Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quý 1/2015).

MoU của dự án thủy điện Sê Kông tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335/MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sê Kông là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).

- (b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào để được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mỏ tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013, giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2015         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 36.056.354.028        | -          | 36.056.354.028        |
| Chi phí phải trả   | 14.900.000            | -          | 14.900.000            |
| <b>Cộng</b>        | <b>36.071.254.028</b> | <b>-</b>   | <b>36.071.254.028</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 01/01/2015         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm | Tổng                  |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 50.845.130.849        | -          | 50.845.130.849        |
| Chi phí phải trả   | 11.610.360            | -          | 11.610.360            |
| <b>Cộng</b>        | <b>50.856.741.209</b> | <b>-</b>   | <b>50.856.741.209</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2015                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.272.260.481         | -                      | 1.272.260.481          |
| Phải thu khách hàng                | -                     | -                      | -                      |
| Đầu tư tài chính                   | 41.800.000.000        | 271.146.788.190        | 312.946.788.190        |
| Phải thu khác                      | 4.417.168.000         | -                      | 4.417.168.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.489.428.481</b> | <b>271.146.788.190</b> | <b>318.636.216.671</b> |

| 01/01/2015                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.930.899.812         | -                      | 2.930.899.812          |
| Phải thu khách hàng                | 88.005.000            | -                      | 88.005.000             |
| Đầu tư tài chính                   | 42.000.000.000        | 269.555.445.590        | 311.555.445.590        |
| Phải thu khác                      | 18.011.886.821        | -                      | 18.011.886.821         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>63.030.791.633</b> | <b>269.555.445.590</b> | <b>332.586.237.223</b> |

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**32. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

|                                      | Mối quan hệ    |
|--------------------------------------|----------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2    | Công ty đầu tư |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3    | Công ty đầu tư |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4    | Công ty đầu tư |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình | Công ty đầu tư |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

|                                                                                   | Năm 2015      | Năm 2014      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3<br>- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát | 1.675.794.696 | 2.937.325.023 |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc                                            | 750.292.000   | 713.925.000   |

**c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư khác với các bên liên quan như sau:**

| Bên liên quan                 | 31/12/2015    | 31/12/2014     |
|-------------------------------|---------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình        |               |                |
| + Tiền gửi thanh toán         | 24.901.538    | 10.942.789     |
| + Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng  | 1.090.000.000 | 2.830.000.000  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 8.000.000.000 | 10.000.000.000 |

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

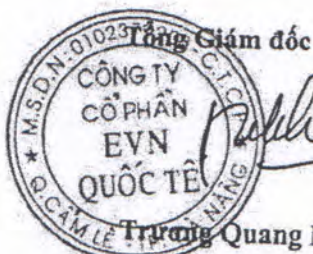
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**34. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                 | 31/12/2014      | 1/1/2015<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác          | 18.011.886.821  | 18.021.946.821              |
| Tài sản ngắn hạn khác           | 10.060.000      | 408.657.400                 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác   | 269.555.445.590 |                             |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |                 | 231.146.788.190             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                 | 38.000.000.000              |



**Trưởng Giám đốc**  
 Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Kế toán trưởng**

Hoàng Xuân Quý

**Người lập biểu**

Phạm Thị Thủy